

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Lê Thị Thương<sup>1,2,+</sup>,  
Nguyễn Ngọc Lân<sup>2</sup>

<sup>1</sup>NCS Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;

<sup>2</sup>Trường Đại học Hà Nội

+ Tác giả liên hệ • Email: [thuonglt@hamu.edu.vn](mailto:thuonglt@hamu.edu.vn)

### Article history

Received: 20/4/2024

Accepted: 15/5/2024

Published: 20/7/2024

### Keywords

Student scientific research,  
Lecturer competency, Hanoi  
University, Science and  
technology policy

### ABSTRACT

Some studies on the results of higher education quality accreditation show that student scientific research activities in higher education institutions in general still expose many limitations while have not fulfilled the science and technology goals of the education institution. The purpose of this article is to apply the system theory, build a model to evaluate the current situation of students' scientific research activities at Hanoi University, and propose science and technology management policies towards developing students' comprehensive competence. The study applies multivariate regression analysis in the research model and finds out three independent variables affecting the current situation of students' scientific research including: Science and technology policy, lecturers' instructional competency, and financial support. In particular, lecturers' instructional competence has the strongest influence on the scientific research activities of students at Hanoi University. The research results would help the University appropriately adjust science and technology policies to develop student scientific research activities, contributing to achieving the science and technology goals of the educational institution.

### 1. Mở đầu

Sứ mệnh của trường đại học là đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH), trong đó sinh viên (SV) cần được học cách NCKH và tham gia NCKH trong quá trình học tập tại trường đại học. Ngay cả hoạt động phục vụ cộng đồng của trường đại học cũng chủ yếu là dựa vào đào tạo và NCKH để đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của cộng đồng. NCKH của SV đóng vai trò quan trọng trong hình thành phát triển năng lực bao gồm: năng lực tư duy phản biện, phát triển kỹ năng mềm, phát triển các mối quan hệ xã hội (Đặng Út Phụng và Nguyễn Thị Tuyết Trinh, 2023). Để thực hiện được mục tiêu này, trách nhiệm của cơ sở giáo dục được quy định và các nhiệm vụ được chỉ rõ: Ban hành văn bản quy định về tổ chức và hoạt động NCKH của người học; Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động NCKH phù hợp với mục tiêu, định hướng và quy định hiện hành; Ban hành quy định về kinh phí; Quy định về trách nhiệm và quyền của người hướng dẫn SV NCKH; Quy định trách nhiệm và quyền của SV tham gia NCKH... (Bộ GD-ĐT, 2021). Câu hỏi đặt ra là: SV NCKH như thế nào? Có những yếu tố nào ảnh hưởng đến NCKH của SV?

Bài báo này vận dụng cách tiếp cận lý thuyết hệ thống và sử dụng phương pháp khảo sát SV Trường Đại học Hà Nội để trả lời hai câu hỏi nghiên cứu này.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Khái niệm "nghiên cứu khoa học sinh viên"

Theo Babbie (2011), NCKH là hoạt động mà con người tìm hiểu các hiện tượng khoa học một cách có hệ thống và quá trình áp dụng các ý tưởng, nguyên lý để tìm ra các kiến thức mới nhằm giải thích các sự vật hiện tượng. NCKH là hoạt động tìm kiếm, xem xét, điều tra, thử nghiệm dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức thông qua thí nghiệm, thực nghiệm hoặc khảo sát từ thực tế để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, hoặc để sáng tạo phương pháp, phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn, góp phần thúc đẩy sự phát triển KT-XH (Đào Ngọc Cảnh, 2018). Armstrong và Sperry (1994) cho rằng, NCKH dựa vào việc ứng dụng các phương pháp khoa học để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội, và để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Hình thức nghiên cứu này cung cấp thông tin và lý thuyết khoa học nhằm giải thích bản chất và tính chất của thế giới. Đây là hoạt động tư duy, sáng tạo đòi hỏi phải có sự thành thạo về kỹ năng cơ bản bao gồm kỹ năng tư duy phản biện, tư duy logic, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, kỹ năng đàm phán, các nhóm kỹ năng chuẩn bị nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu,... Hoạt động NCKH SV là quá trình SV đi tìm hiểu, trả lời các câu hỏi nảy sinh trong quá trình học tập và được biểu

hiện bằng các hình thức: bài tập lớn, tiểu luận, bài tập NCKH, tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học, khóa luận tốt nghiệp (Đặng Thị Ngọc Phượng, 2016).

## 2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến nghiên cứu khoa học của sinh viên

Harsh và cộng sự (2012) cho rằng, sự tham gia NCKH của SV bị tác động bởi đặc điểm cá nhân và điểm trung bình học của SV. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu đã chứng minh các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tham gia NCKH của SV bao gồm: Sự quan tâm của khoa, trường; Môi trường nghiên cứu; Giảng viên hướng dẫn; Nhận thức đối với NCKH và Năng lực người học. Trong đó, yếu tố Năng lực người học là quan trọng nhất (Nguyễn Thị Mỹ Duyên và Nguyễn Minh Tôn, 2022). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra, trên thực tế, các yếu tố ảnh hưởng trên còn chưa tạo động lực cho SV. Cụ thể như sau:

+ *Cơ chế và công tác quản lí*: Quy trình đăng kí, tuyển chọn, xét duyệt, cấp kinh phí, đánh giá đề tài NCKH chưa được phổ biến rộng rãi để SV, học viên nắm rõ; Thủ tục hành chính trong thanh toán, quyết toán còn khó khăn, mất nhiều thời gian (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022);

+ *Kinh phí*: Kinh phí dành cho NCKH còn hạn hẹp. Việc không có (hoặc ít) vốn NCKH còn dẫn đến việc không thể trang bị các máy móc hiện đại và các nguồn tài liệu, các cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước để khai thác, sử dụng; Việc phân phối kinh phí cho hoạt động NCKH đôi khi còn dàn trải nên làm cho kinh phí bị xé lẻ, không thể tập trung để giải quyết được các vấn đề lớn. Các trường cũng chưa mạnh dạn đầu tư kinh phí từ nguồn kinh phí tự có cho hoạt động NCKH (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

+ *Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng*: Cơ sở vật chất phục vụ NCKH còn thiếu thốn. Nguồn tài nguyên thông tin trong Trung tâm; Thông tin - Thư viện của các trường thường thiếu và yếu, đơn điệu về nội dung và loại hình (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

+ *Chủ thể NCKH*: SV không tham gia hoặc ít tham gia NCKH do chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng và lợi ích của hoạt động NCKH; Việc triển khai các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của SV về hoạt động NCKH và thúc đẩy sự đam mê NCKH của SV chưa được nhà trường và các khoa chuyên môn quan tâm thực hiện (Cao Thành Phước và cộng sự, 2022).

## 2.3. Các khó khăn thường gặp trong nghiên cứu khoa học của sinh viên

- *Lựa chọn đề tài NCKH*: Do hạn chế về năng lực bản thân, thiếu kĩ năng, phương pháp NCKH nên SV thường gặp khó khăn trong việc xác định đề tài và triển khai vấn đề nghiên cứu, là rào cản ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động NCKH (Hoàng Thị Thu Hiền, 2022).

- *Tìm kiếm và xử lí dữ liệu*: SV cũng hạn chế về mặt kinh phí khi khai thác tài liệu quý hiếm trong các trung tâm lưu trữ hoặc cơ quan nhà nước. Đối với các đề tài cần khảo sát thực tế, SV cũng gặp khó khăn trong cách tiếp cận vì chưa có mối quan hệ hoặc hạn hẹp về kinh phí; + *Khó khăn trong diễn đạt ngôn ngữ và trình bày*: Hầu hết SV đại học đều thiếu kĩ năng, phương pháp, kinh nghiệm trong triển khai một vấn đề khoa học. Khi thực hiện một đề tài nghiên cứu với những số liệu, thuật ngữ chuyên ngành, bảng biểu, sơ đồ, hình vẽ...theo đúng quy định không phải là việc đơn giản và tốn rất nhiều thời gian để chỉnh sửa, gọt giũa. Bên cạnh đó, hệ thống các từ viết tắt, viết hoa hay việc thống nhất cách viết các thuật ngữ, cụm từ cũng khiến SV dễ nhầm lẫn, bối rối, kể cả việc phải trình bày bia, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục,... theo một quy chuẩn nhất định, rà soát thật kĩ các lỗi liên quan đến phong chữ ... cũng gây khó khăn cho SV tham gia NCKH nếu không được hướng dẫn kĩ càng: + *Khó khăn về thời gian*. Phần lớn thời gian được dành cho việc học, tham gia các hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng ngoại ngữ. Đối với một bộ phận SV đi làm thêm để trang trải cuộc sống thì quỹ thời gian dành cho NCKH là vấn đề: + *Khó khăn trong nhận thức, kinh nghiệm*: Hoạt động NCKH là hoạt động mang tính tự nguyện, SV cảm thấy hứng thú, yêu thích, đam mê mới thực hiện. Tuy nhiên, phần lớn SV đều coi nghiên cứu là công việc khó khăn, phức tạp và cao siêu, chỉ dành cho SV giỏi, nên khi bắt đầu nghiên cứu đều lo sợ, coi đó là hoạt động để lấy điểm thành tích (Hoàng Thị Thu Hiền, 2022).

Ngoài các khó khăn trên, một số kết quả nghiên cứu cho biết một thực trạng là phần lớn SV (72,6%) nhận thức được tầm quan trọng của NCKH nhưng vẫn có một số SV “không có nhu cầu NCKH” (16,5%) do các nguyên nhân: Không có thời gian; Không biết bắt đầu từ đâu; Nghĩ NCKH khó, bản thân không có khả năng; Không hiểu rõ về NCKH; Muốn tập trung vào các học phần khác; Không hứng thú với hoạt động NCKH (Đặng Út Phượng và Nguyễn Thị Tuyết Trinh, 2023). Ngoài ra, một nghiên cứu về NCKH của SV sư phạm cho biết, SV sư phạm thường gặp những khó khăn trong quá trình NCKH do chưa nắm vững phương pháp nghiên cứu, thiếu tính tích cực và chủ động nghiên cứu, thiếu nguồn tư liệu trong quá trình nghiên cứu, yếu các kĩ năng nghiên cứu (Trần Trung và cộng sự, 2020). Việc tìm kiếm giáo viên hướng dẫn (12,78%) và phạm vi đề tài NCKH là vượt quá khả năng của SV (Nguyễn Tuấn Kiệt và cộng sự, 2019).

Ngoài các phát hiện trên, các nghiên cứu cũng tìm thấy một số lợi ích NCKH của SV bao gồm các lợi ích: NCKH để rèn luyện phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế (Lee, 2008), góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài đổi mới sáng tạo (Bozeman, 2011).

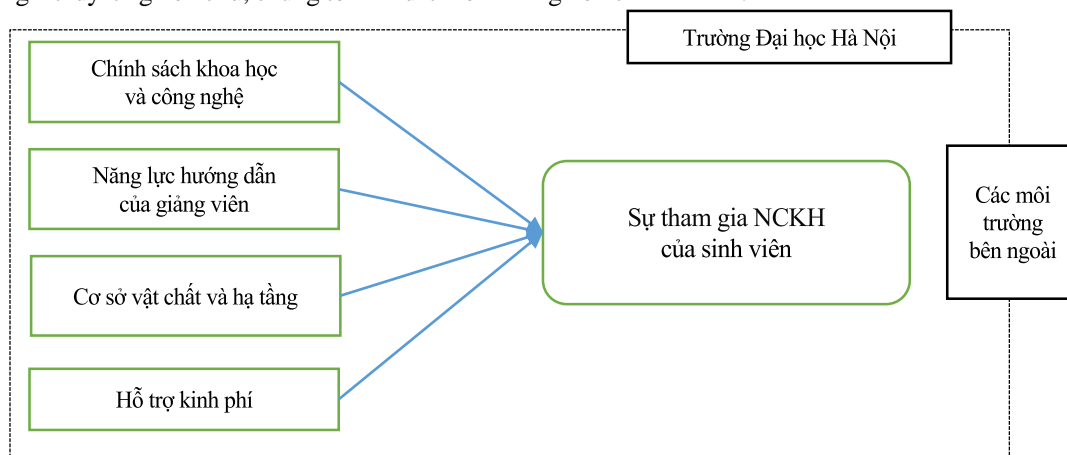
## 2.4. Lí thuyết và mô hình nghiên cứu sự tham gia nghiên cứu khoa học sinh viên Trường Đại học Hà Nội

### 2.4.1. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng “lí thuyết đại cương/tổng quát các hệ thống” (general systems theory). Đây là lí thuyết khoa học phổ quát về các loại hệ thống trong tự nhiên và xã hội. Một trong những nhiệm vụ chính của lí thuyết này là làm rõ và phân tích các quy luật, các quan hệ qua lại chung đối với các lĩnh vực khác nhau của hiện thực. Có thể hiểu lí thuyết hệ thống một cách dễ dàng hơn dựa theo phân tích của Lê Ngọc Hùng (2014) như sau: Nguyên nhân quan trọng nhất làm xuất hiện các quy luật giống nhau trong tất cả các khoa học là do các quy luật đó chỉ áp dụng chung, tổng quát cho các phức hợp hay các hệ thống nhất định mà không phụ thuộc vào bản chất của hệ thống và loại thực thể nhất định liên quan. Nói cách khác, tất cả các khoa học khác nhau đều giống nhau ở chỗ là nghiên cứu “các hệ thống”. “Hệ thống” được hiểu là một toàn thể các thành phần gắn kết với nhau tạo thành cấu trúc nhất định trong môi trường xác định. Về tính chất, các hệ thống liên tục phân hóa tạo thành các loại hình hệ thống khác nhau, liên tục vận động, biến đổi và phát triển. Lí thuyết hệ thống tổng quát (general systems theory) có thể được định nghĩa là lí thuyết hệ thống được phát triển và áp dụng để mô tả, giải thích và dự báo đối với tất cả các loại hệ thống không phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất, nội dung hay hình thức cụ thể của một hệ thống nào (Lê Ngọc Hùng, 2022).

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng sự tham gia NCKH của SV Trường Đại học Hà Nội, nghiên cứu coi hoạt động NCKH như một tiểu hệ thống trong mối quan hệ với tổng thể, nghĩa là với các hoạt động khác của Trường. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu đưa ra các câu hỏi nghiên cứu: (1) Có những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của SV?, (2) SV Trường ĐH Hà Nội NCKH như thế nào? và giả thuyết: Chính sách KH-CN, năng lực hướng dẫn NCKH của giảng viên, cơ sở vật chất và hạ tầng và hoạt động hỗ trợ kinh phí là các yếu tố quyết định sự tham gia NCKH của sinh viên Trường Đại học Hà Nội. Các yếu tố này càng đáp ứng yêu cầu NCKH thì năng lực NCKH của SV càng tích cực.

Từ giả thuyết nghiên cứu, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của người học

Bảng 1. Định nghĩa các biến nghiên cứu và cách đo lường

Nhân tố	Định nghĩa	Tiêu chí
Chính sách khoa học và công nghệ	Là quy định của cơ sở giáo dục nhằm hướng dẫn và quản lý hoạt động nghiên cứu của SV.	Mức độ đáp ứng của chính sách KH-CN đối với yêu cầu NCKH của SV.
Năng lực hướng dẫn của giảng viên	Là khả năng của giảng viên về kiến thức, kỹ năng, thái độ nhằm hướng dẫn SV hoàn thành nghiên cứu và đạt yêu cầu.	Mức độ đáp ứng của giảng viên đối với yêu cầu NCKH của SV.
Cơ sở vật chất và hạ tầng	Là khả năng đáp ứng của cơ sở giáo dục về cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin, học liệu, cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ NCKH của giảng viên và SV.	Mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ NCKH của SV.

Hỗ trợ kinh phí	Là các hoạt động liên quan đến kinh phí nhằm hỗ trợ hoàn thành NCKH của SV.	Mức độ đáp ứng của các hoạt động liên quan đến hỗ trợ kinh phí và thù lao NCKH.
Sự tham gia NCKH của người học	Là thực tế SV làm chủ kiến thức, kỹ năng và thái độ trong NCKH.	Mức độ tự tin của SV về kiến thức, kỹ năng và lòng yêu thích/say mê NCKH.

Trong nghiên cứu này, “sự tham gia NCKH SV” được hiểu là năng lực NCKH của SV với ba chỉ báo *kiến thức, kỹ năng và thái độ (lòng yêu thích, sự say mê)* đối với NCKH. Bảng hỏi đánh giá sự tham gia NCKH SV được xây dựng trên cơ sở thao tác hóa khái niệm dựa trên các tiêu chí yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục đối với NCKH SV thuộc các bộ tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. Tổng số có 41 tiêu chí liên quan đến NCKH SV được thao tác hóa và phân loại thành 04 nhóm: Chính sách khoa học và công nghệ, Năng lực hướng dẫn của giảng viên, Cơ sở vật chất và hạ tầng, Hỗ trợ kinh phí. Bốn nhóm nhân tố này là “đầu vào” của “Sự tham gia NCKH SV”, từ đó, một bảng hỏi 41 câu hỏi, trong đó, 32 câu hỏi thuộc các biến độc lập và 9 câu hỏi thuộc biến phụ thuộc. Bảng hỏi được lấy ý kiến 02 chuyên gia về tính cần thiết của từng câu để đảm bảo độ giá trị chung của toàn bảng hỏi.

- *Thang đo các biến*: Để đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu NCKH của các nhân tố được khảo sát, nghiên cứu thu thập phản hồi của SV cho mỗi câu hỏi theo các thang đo quy ước như sau: Điểm 1: *Hoàn toàn không đồng ý*; Điểm 2: *Không đồng ý*; Điểm 3: *Phân vân*; Điểm 4: *Đồng ý*; Điểm 5: *Hoàn toàn đồng ý*. SV chấm điểm càng cao thì mức độ đồng ý càng cao.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi gồm 04 nhân tố, 41 câu hỏi, trong đó 04 nhân tố (biến lớn) là biến độc lập và 01 nhân tố là biến phụ thuộc như sau: Chính sách KH-CN: 06 câu hỏi; Năng lực hướng dẫn của giảng viên: 10 câu hỏi; Cơ sở vật chất và hạ tầng: 11 câu hỏi; Hỗ trợ kinh phí: 06 câu hỏi; Sự tham gia NCKH SV: 08 câu hỏi.

- *Về cỡ mẫu*: Theo quy ước phổ biến, cỡ mẫu áp dụng để nghiên cứu hồi quy có ý nghĩa là cỡ mẫu tối thiểu cho 01 tham số trong mô hình tối thiểu từ 10-30. Trong nghiên cứu này, kết hợp với công thức tính cỡ mẫu khi biết tổng dân số (SV chính quy Trường Đại học Hà Nội khoảng 17000 người trong đó khoảng 12618 là SV chính quy hệ đại học-số liệu tính đến tháng 9/2023). Do đó, cỡ mẫu nghiên cứu được xác định theo công thức của Yamane (1967) với mức tin cậy 95%.

- *Phương pháp chọn mẫu*: Trường Đại học Hà Nội có 26 ngành học hệ cử nhân chính quy được quản lý tại 18 đơn vị đào tạo với khoảng 12.600 SV, do vậy, nghiên cứu lựa chọn phương pháp lấy mẫu theo định mức (dạng chọn mẫu phi xác suất) đảm bảo có đủ đại diện SV của tất cả các ngành tham gia trả lời.

- *Về phương pháp thu thập thông tin*: Nghiên cứu thực hiện khảo sát bằng Google Forms. Căn cứ cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu, đồng thời, để đáp ứng kỳ vọng tối thiểu có 120 dữ liệu sau khi làm sạch, nghiên cứu gửi đường link khảo sát đến khoảng 3%- 5% số SV của mỗi ngành đào tạo đại học chính quy, tương đương 500 SV và thu được 305 câu trả lời, trong đó, có 155 SV từng tham gia NCKH.

- *Kỹ thuật phân tích dữ liệu*: Sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 20) để phân tích hồi quy; và bảng tính excel để thống kê số lượng, tỉ lệ %...

#### 2.4.2. Kết quả khảo sát

- *Thống kê đối tượng, loại hình và khối lượng nhiệm vụ NCKH của SV Trường Đại học Hà Nội*:

+ *Đối tượng tham gia NCKH*: SV tham gia NCKH tập trung chủ yếu ở năm thứ ba (đạt 37%). Tiếp đến là năm thứ 2 (đạt 31%). Chỉ có khoảng 10% số SV năm thứ nhất tham gia NCKH. Số lượng SV tham gia NCKH vào năm thứ tư của khóa học giảm đáng kể (chỉ còn khoảng 23% tham gia). Điều này không gây bất ngờ vì SV năm thứ tư thường có mối quan tâm chủ yếu là tốt nghiệp đúng hạn và tìm kiếm việc làm.

+ *Loại hình nghiên cứu tập trung vào nhóm ngành ngôn ngữ*: Kết quả thống kê cho thấy 86% số SV tham gia NCKH là SV các ngành ngôn ngữ của Trường Đại học Hà Nội. Còn lại, chỉ 14% SV thuộc các khoa chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh.

+ *Khối lượng thực hiện nghiên cứu*: Kết quả khảo sát 155 SV từng tham gia NCKH cho biết: 152 SV (tương đương 98%) đã từng tham gia nghiên cứu từ 1-3 nhiệm vụ; 02 SV (tương đương 1%) đã từng tham gia nghiên cứu được từ 3-5 nhiệm vụ; 01 SV (0.64%) SV đã từng tham gia trên 5 nhiệm vụ.

- *Mô hình phân tích hồi quy về ảnh hưởng của các yếu tố đến NCKH của SV*: Để đánh giá ảnh hưởng của chính sách KH-CN, cơ sở vật chất và hạ tầng; năng lực hướng dẫn nghiên cứu của giảng viên, hoạt động hỗ trợ kinh phí

đối với sự tham gia NCKH của người SV Trường Đại học Hà Nội, chúng tôi thực hiện phép thống kê hồi quy đa biến để kiểm định với phương trình dự báo như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 * X_2 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \beta_4 * X_4$$

- *Phương pháp phân tích*: Phương pháp Enter Method, tức là các biến độc lập cùng được chạy một lần.

- *Kết quả phân tích hồi quy*:

+ *Khả năng suy rộng của mô hình*: Hệ số Sig. của kiểm định F trong kiểm định ANOVA của kiểm định này có giá trị = 0.000 (< 0.05), do đó, mô hình được xây dựng trong nghiên cứu này phù hợp để suy luận từ mẫu cho tổng thể.

+ *Ảnh hưởng của từng nhân tố trong mô hình*:

Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến NCKH của SV cho thấy, biến độc lập *Năng lực hướng dẫn của giảng viên* ảnh hưởng mạnh nhất đến biến phụ thuộc với hệ số Beta=.297; biến độc lập *Chính sách KH-CN* ảnh hưởng mạnh thứ 2 đến biến phụ thuộc với hệ số Beta=.210; biến độc lập *Hỗ trợ kinh phí* ảnh hưởng mạnh thứ 3 đến biến phụ thuộc với hệ số Beta=.196. Còn lại, biến *Cơ sở vật chất và hạ tầng*, hệ số phân tích ảnh hưởng cho thấy không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (*Sự tham gia NCKH của người học*). Để làm rõ vấn đề này, nghiên cứu các ý kiến phản hồi định tính của SV Trường Đại học Hà Nội và thấy rằng phần lớn các ý kiến đều không đề cập đến cơ sở vật chất và hạ tầng (học liệu, cơ sở dữ liệu, công nghệ thông tin...) mà chỉ có một vài mong muốn tập trung vào các vấn đề sau: *Mong muốn được phổ biến về NCKH nhiều hơn; Trường cần có định hướng và hướng dẫn chi tiết hơn; Mong muốn các thầy cô có thể phản hồi nhanh hơn trong quá trình hướng dẫn SV nghiên cứu...* Như vậy, có thể với đặc điểm đào tạo chủ yếu là các ngành ngôn ngữ và tình hình phát triển chung hiện nay, có thể hoạt động NCKH SV của Trường không quá phụ thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất và hạ tầng. Vì vậy, từ góc độ đảm bảo chất lượng, có thể nhận định, đây là một tín hiệu tích cực vì đã khẳng định cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ NCKH không phải là “vấn đề” trong quan niệm của SV của Trường.

Theo kết quả phân tích hồi quy thì phương trình hồi quy “Sự tham gia NCKH của người học” được chuẩn hóa như sau:

$$Y = 0.314 + .297 * X_3 + .210 * X_1 + .196 * X_4$$

Ý nghĩa của phương trình: Trong điều kiện các biến độc lập khác không thay đổi thì khi *Năng lực hướng dẫn của giảng viên* tăng 1 điểm % thì *Sự tham gia NCKH của SV* cải thiện 29.7 điểm %; Trong điều kiện các biến độc lập khác không thay đổi thì khi *Chính sách KH-CN* cải thiện 1 điểm % thì điểm *Sự tham gia NCKH của SV* cải thiện 21 điểm %; Trong điều kiện các biến độc lập khác không thay đổi thì khi *Hỗ trợ kinh phí* cải thiện 1 điểm % thì điểm *Sự tham gia NCKH của SV* cải thiện 19.6 điểm %.

+ *Mức độ phù hợp của mô hình*: Hệ số Adjusted R Square (R hiệu chỉnh) = 0.542 > 0.05 cho biết các biến độc lập (*Hỗ trợ kinh phí, Chính sách KH-CN, Cơ sở vật chất, Năng lực hướng dẫn NCKH của giảng viên*) có mối quan hệ nhân-quả với biến phụ thuộc (*Sự tham gia NCKH SV*). Tức là việc áp phân tích hồi quy, khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH SV Trường Đại học Hà Nội là phù hợp với dữ liệu khảo sát.

Hoạt động NCKH của SV là hoạt động chịu sự định hướng của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ GD-ĐT tạo nhằm khuyến khích phát triển năng lực SV hướng đến khả năng tìm kiếm/tự tạo việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hoạt động này cần được các cơ sở giáo dục đại học nhận thức và quan tâm đúng mức. Từ mô hình nghiên cứu trên, cơ sở giáo dục cần nghiên cứu, xây dựng một mô hình thích hợp với đặc điểm SV của chính cơ sở giáo dục.

Ba yếu tố được khám phá ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của SV không khác biệt với các kết quả nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục đại học khác. Điểm đáng chú ý là, SV Trường Đại học Hà Nội không cho rằng cơ sở vật chất và hạ tầng là yếu tố ảnh hưởng đến năng lực NCKH của họ.

Số lượng SV tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất không cao, chỉ khoảng 10%; Số lượng SV năm cuối (năm thứ Tư) tham gia giảm hẳn so với năm thứ 3 (từ 37% xuống 23%); Số lượng SV tham gia với khối lượng lớn không đáng kể (chỉ 1%). Ngoài ra, kết quả SV tự đánh giá cho thấy chỉ 47.53% SV tự tin với năng lực NCKH của bản thân. Thực tế này không khó giải thích song cho thấy để đạt được mục tiêu KH-CN, Nhà trường cần được điều chỉnh chính sách KH-CN đảm bảo tỉ lệ SV tại các khóa học khác nhau tham gia nghiên cứu đồng đều hơn.

### 3. Kết luận

Với mục đích nghiên cứu thực trạng tham gia NCKH của sinh viên để đề xuất cải tiến chính sách quản lý KH-CN đối với người học, kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Các yếu tố được khẳng định là góp phần kiến tạo sự tham gia NCKH của SV bao gồm: Chính sách khoa học và công nghệ của Trường, Hoạt động hỗ trợ kinh phí, Năng lực hướng dẫn của giảng viên, trong đó, năng lực hướng dẫn nghiên cứu của giảng viên được SV coi trọng nhất; (2) Cơ sở vật chất và hạ tầng theo quan niệm thông thường sẽ được các cơ sở giáo dục coi trọng và đầu tư, song tại Trường Đại học Hà Nội là yếu tố được chứng minh là không ảnh hưởng đến sự tham gia NCKH của người học. Tuy nhiên, điều này được xác nhận trên thực tế bởi kết quả kiểm định chất lượng giáo dục là luôn “đạt và vượt yêu cầu”. Như vậy, các kết quả nghiên cứu về sự tham gia NCKH tại Trường sẽ là cơ sở khoa học để Nhà trường cải tiến chính sách quản lý KH-CN sát hơn với thực tiễn của Trường nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.

### Tài liệu tham khảo

- Armstrong, J. S., & Sperry, T. (1994). The ombudsman: Business school prestige - Research versus teaching. *Interfaces*, 24(2), 13-43.
- Babbie, E.R., (2011). *The Practice of Social Research*. Belmont CA: Wadsworth.
- Bộ GD-ĐT (2021). *Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT ngày 17/9/2021 quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học*.
- Bozeman, B. (2011). Scientists collaboration strategies: implications for scientific and technical human capital. *Research Policy*, 33(4), 599-616.
- Cao Thành Phước, Phan Quốc Cường, Lê Văn Cường (2022). Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Bình Dương*, 5(4), 97-106.
- Đặng Thị Ngọc Phượng (2016). Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên Khoa Giáo dục mầm non Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế. *Tạp chí Giáo dục*, 373, 32-34.
- Đặng Thị Việt Tú (2023). Rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên ở trường đại học. *Tạp chí Thiết bị giáo dục*, 280, 100-102.
- Đặng Út Phương, Nguyễn Thị Tuyết Trinh (2023). Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành mầm non Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, 70(3), 100-107.
- Đào Ngọc Cảnh (2018). Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 54(7C), 117-121.
- Harsh, J.A., Maltese, A.V., & Tai, R.H.A perspective of gender differences in chemistry and physics undergraduate research experiences. *Journal of Chemical Education*, 89(11), 1364-1370.
- Hoàng Thị Thu Hiền (2022). Khó khăn tâm lý trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đại học. *Tạp chí Giáo dục và Lý luận*, 337(3), 49-53.
- Lê Ngọc Hùng (2014). Lý thuyết hệ thống tổng quát và phân hóa xã hội: Từ Ludwig von Bertalanffy đến Talcott Parsons. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 30(3), 51-62.
- Lê Ngọc Hùng (2022). Vận dụng lý thuyết hệ thống trong nghiên cứu quản lý giáo dục ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, 4(160), 71-84.
- Lee, S. (2008). The impact of research collaboration on scientific productivity. *Social Studies of Science*, 35(5), 673-702.
- Nguyễn Thị Mỹ Duyên, Nguyễn Minh Tôn (2022). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*, 21. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-tich-cac-yeu-to-anh-huong-den-dong-luc-tham-gia-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-nong-lam-thanh-pho-ho-chi-minh-99872.htm>.
- Nguyễn Tuấn Kiệt, Trần Thị Thu Thảo, Vũ Ngọc Bảo Trân (2019). Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 55(5C), 117-125.
- Trần Trung, Nguyễn Chí Thành, Ngô Văn Định (2020). Khai thác phần mềm Mendeley trong phát triển một số kỹ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên sư phạm. *Tạp chí Giáo dục*, 489, 9-13.
- Trường Đại học Hà Nội (2022). *Báo cáo khảo sát cơ sở vật chất, trang thiết bị công nghệ phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học (phản hồi của sinh viên)*.